

SCI

Số: 02.2020 /SCIEC - CBTT
(V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất
quý IV 2019)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020.

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Chính Đại – Giám đốc Công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV 2019 của Công ty CP SCI E&C được lập ngày 18/01/2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất; Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất; Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:
<https://www.sci-enc.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.TCKT, TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC
HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Chính Đại

SCI

Số: 04.2020 /SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020.

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ SCI E&C

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	167.021.692.404	421.999.090.537	-60,42
2	Giá vốn hàng bán	143.374.399.990	391.007.504.484	-63,33
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	359.739.581	13.515.832.494	-97,34

Nguyên nhân :

Tổng lợi nhuận sau thuế giảm do doanh thu thuần của Công ty giảm mạnh, đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý IV/2019 giảm 97,34 % so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Chính Đại

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	01 - 28
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04 - 05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 28

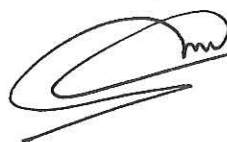

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		838,316,290,831	754,750,907,176
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	84,422,377,159	66,177,086,019
111	1. Tiền		54,422,377,159	56,177,086,019
112	2. Các khoản tương đương tiền		30,000,000,000	10,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	100,870,000,000	250,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		104,000,000,000	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(3,380,000,000)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		250,000,000	250,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		387,338,237,018	370,025,584,755
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	335,992,533,095	292,237,446,195
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	45,808,930,228	67,873,989,763
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15,929,876,973	17,405,270,320
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10,393,103,278)	(7,491,121,523)
140	IV. Hàng tồn kho	9	246,136,261,760	301,610,169,502
141	1. Hàng tồn kho		246,136,261,760	301,610,169,502
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19,549,414,894	16,688,066,900
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	259,055,806	44,312,933
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19,249,024,033	16,597,197,914
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	41,335,055	46,556,053
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		185,620,922,202	187,287,031,885
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,328,700,000	147,500,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2,328,700,000	147,500,000
220	II. Tài sản cố định		161,474,571,577	151,657,734,527
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	134,043,926,941	151,575,234,531
222	- Nguyên giá		290,906,207,338	257,096,004,259
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(156,862,280,397)	(105,520,769,728)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	27,384,811,312	-
225	- Nguyên giá		31,683,615,818	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4,298,804,506)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		45,833,324	82,499,996
228	- Nguyên giá		110,000,000	110,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(64,166,676)	(27,500,004)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		10,988,309,091	11,886,054,547
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10,988,309,091	11,886,054,547
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	10,520,000,000	22,520,000,000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10,520,000,000	22,520,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		309,341,534	1,075,742,811
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	309,341,534	1,075,742,811
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,023,937,213,033	942,037,939,061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31/12/2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		826,214,614,337	784,925,959,741
310	I. Nợ ngắn hạn		755,112,815,210	743,118,117,342
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	82,326,110,160	183,650,646,046
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	209,521,006,096	248,078,460,920
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2,402,702,264	4,218,563,586
314	4. Phải trả người lao động		17,279,460,842	24,968,111,291
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	11,172,580,696	5,024,318,952
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	80,886,762,425	26,568,339,390
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	349,113,269,554	249,001,383,916
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,410,923,173	1,608,293,241
330	II. Nợ dài hạn		71,101,799,127	41,807,842,399
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		569,232,073	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	67,532,567,054	41,807,842,399
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		3,000,000,000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		197,722,598,696	157,111,979,320
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	197,722,598,696	157,111,979,320
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120,999,680,000	109,999,950,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		120,999,680,000	109,999,950,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9,560,557,541	9,560,557,541
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67,162,361,155	37,551,471,779
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		25,544,111,847	16,560,723,496
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		41,618,249,308	20,990,748,283
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,023,937,213,033	942,037,939,061


Nguyễn Đức Duy
Người lập

Nguyễn Minh Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2019		Quý IV/2018		Năm 2019		Năm 2018	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	167,021,692,404	421,999,090,537	1,316,305,313,632	1,014,329,890,716				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		167,021,692,404	421,999,090,537	1,316,305,313,632	1,014,329,890,716				
11	4. Giá vốn hàng bán	22	143,374,399,990	391,007,504,484	1,198,253,299,608	941,017,047,538				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23,647,292,414	30,991,586,053	118,052,014,024	73,312,843,178				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1,997,007,425	2,024,370,249	13,126,136,408	4,469,529,593				
22	7. Chi phí tài chính	24	12,611,678,898	6,551,375,580	42,167,818,653	23,288,585,124				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9,232,122,022	6,534,537,862	34,339,717,035	23,118,893,339				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12,103,445,710	9,593,409,405	35,067,952,399	28,789,927,315				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		929,175,231	16,871,171,317	53,942,379,380	25,703,860,332				
31	11. Thu nhập khác	26	273,836,127	15,314,776	612,111,582	808,753,930				
32	12. Chi phí khác	27	606,244,617	(8,304,525)	2,383,557,251	224,259,342				
40	13. Lợi nhuận khác		(332,408,490)	23,619,301	(1,771,445,669)	584,494,588				
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		596,766,741	16,894,790,618	52,170,933,711	26,288,354,920				
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	237,027,160	3,378,958,124	10,552,684,403	5,297,606,637				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		359,739,581	13,515,832,494	41,618,249,308	20,990,748,283				
60	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		359,739,581	13,515,832,494	41,618,249,308	20,990,748,283				
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	30	1,352,000	3,603	2,009				



(Handwritten signature)

Nguyễn Đức Duy
Người lập

Nguyễn Minh Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

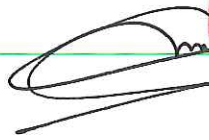
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý	Lũy kế đến Quý
			IV/2019	IV/2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		52,170,933,711	26,288,354,920
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		72,562,776,973	28,853,625,314
03	- Các khoản dự phòng		9,281,981,755	1,934,654,503
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1,321,223,263	(18,035,433)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6,799,094,876)	(3,680,286,514)
06	- Chi phí lãi vay		34,339,717,035	23,118,893,339
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		162,877,537,861	76,497,206,129
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(25,780,119,200)	(85,637,073,227)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		55,473,907,742	(59,470,328,770)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(88,957,665,421)	119,035,443,103
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		551,658,404	1,597,370,797
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(104,000,000,000)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(33,792,539,181)	(23,141,230,962)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12,558,535,572)	(2,587,785,057)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5,118,354,641	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(196,200,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(41,067,400,726)	26,097,402,013
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(75,477,521,705)	(46,045,203,922)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		23,650,188,000	498,907,500
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(56,000,000,000)	(2,520,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		68,000,000,000	3,551,527,839
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8,437,634,216	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31,389,699,489)	(44,514,768,583)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		916,094,680,970	905,718,835,627
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(817,285,845,677)	(853,290,609,259)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(8,108,700,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		90,700,135,293	52,428,226,368

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý	Lũy kế đến Quý
			IV/2019	IV/2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		18,243,035,078	34,010,859,798
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		66,177,086,019	32,166,855,093
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2,256,062	(628,872)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>84,422,377,159</u>	<u>66,177,086,019</u>



Nguyễn Đức Duy
Người lập



Nguyễn Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25/10/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.999.680.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 120.999.680.000 đồng; tương đương 12.099.968 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dụng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rowle, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp
Công ty có các Công ty con sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	Xây lắp
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Quảng Trị	Xây lắp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kì kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kì kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3,959,571,092	2,883,108,954
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50,462,806,067	53,293,977,065
Các khoản tương đương tiền	30,000,000,000	10,000,000,000
	<u>84,422,377,159</u>	<u>66,177,086,019</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Đầu tư ngắn hạn	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
Đầu tư dài hạn	10,520,000,000	10,520,000,000	22,520,000,000	22,520,000,000
- Trái phiếu	10,520,000,000	10,520,000,000	22,520,000,000	22,520,000,000
	10,770,000,000	10,770,000,000	22,770,000,000	22,770,000,000

(1) Khoản tiền tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) kì hạn 1 năm, tự động gia hạn khi đến hạn.

(2) Bao gồm:

- Khoản đầu tư trái phiếu của Công ty cổ phần đầu tư nước sạch và môi trường ECO&MORE, số lượng 6 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu từ ngày 11/06/2018 đến ngày 11/06/2021. Lãi trái phiếu thanh toán 1 năm/2 lần vào ngày 11/06 và 11/12.

- Khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), số lượng 452 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu từ ngày 21/12/2018 đến ngày 21/12/2025.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
	104,000,000,000	100,620,000,000	-	-
	104,000,000,000	100,620,000,000	-	-
	104,000,000,000	100,620,000,000	-	-

- Tổng giá trị cổ phiếu

GEX

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần SCI	183,887,017,521	49,904,463,390
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Sông Đà, Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	6,395,646,624	6,639,368,483
Công ty TNHH SCI Nghệ An	9,808,677,533	14,980,841,084
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	47,952,239,722	67,107,390,015
Công ty TNHH Xây dựng Chicharueune	1,819,107,152	1,819,890,145
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX	42,230,542,536	121,039,547,059
Các khoản phải thu khách hàng khác	43,899,302,007	30,745,946,019
	<u>335,992,533,095</u>	<u>292,237,446,195</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	335,992,533,095	292,237,446,195
	<u>335,992,533,095</u>	<u>292,237,446,195</u>
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>202,517,204,515</u>	<u>64,885,304,474</u>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty CP TS INVEST	384,964,215	-	7,963,717,340	-
Công ty CP tư vấn SCI	1,664,572,893	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	3,645,175,000	-	4,887,337,816	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Đ.N.T	2,470,599,999	-	2,470,599,999	-
Công ty CP ECOBA Việt Nam	5,726,516,118	-	5,726,516,118	-
Công ty CP ATZ ASIA	-	-	6,362,289,666	-
Voith Hydro Private	9,945,602,089	-	2,063,910,703	-
Trả trước cho người bán khác	21,971,499,914	-	38,399,618,121	-
	<u>45,808,930,228</u>	<u>-</u>	<u>67,873,989,763</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	386,612,274	-	1,124,292,335	-
Phải thu người lao động	1,644,132,330	-	1,754,602,644	-
Tạm ứng	7,680,529,015	-	7,698,007,370	-
Ký cược, ký quỹ	10,000,000	-	3,500,000	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	690,161,101	-	3,345,213,800	-
Công ty Hitec	1,298,150,000	-	1,298,150,000	-
Phải thu khác	4,220,292,253	(383,541,210)	2,181,504,171	(383,541,210)
	<u>15,929,876,973</u>	<u>(383,541,210)</u>	<u>17,405,270,320</u>	<u>(383,541,210)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2,328,700,000	-	147,500,000	-
	<u>2,328,700,000</u>	<u>-</u>	<u>147,500,000</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Xây lắp và phát triển Thành Nam (Công ty CP VNCON)	6,248,083,094	-	6,248,083,094	1,874,424,928
- Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3,425,189,422	-	3,425,189,422	1,027,556,827
- Các khoản khác	719,830,762	-	719,830,762	-
	<u>10,393,103,278</u>	<u>-</u>	<u>10,393,103,278</u>	<u>2,901,981,755</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	4,989,780,454	-
Nguyên liệu, vật liệu	36,841,988,189	-	49,568,035,260	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	209,294,273,571	-	247,052,353,788	-
	246,136,261,760	-	301,610,169,502	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2019	11,221,128,927	177,531,723,185	67,531,319,776	675,832,371	136,000,000	257,096,004,259
- Mua trong năm	-	49,409,208,788	26,787,155,646	178,902,727	-	76,375,267,161
- Phân loại lại tài sản	-	(6,774,068,182)	6,774,068,182	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33,164,936,317)	(9,400,127,765)	-	-	(42,565,064,082)
Số dư cuối năm	11,221,128,927	187,001,927,474	91,692,415,839	854,735,098	136,000,000	290,906,207,338
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	7,077,001,137	61,735,042,179	36,226,061,811	478,131,269	4,533,332	105,520,769,728
- Khấu hao trong năm	280,528,224	43,406,000,686	24,249,058,653	237,318,248	54,399,984	68,227,305,795
- Phân loại lại tài sản	1,692,326	(1,692,326)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8,614,031,482)	(8,271,763,644)	-	-	(16,885,795,126)
Số dư cuối năm	7,359,221,687	96,525,319,057	52,203,356,820	715,449,517	58,933,316	156,862,280,397
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4,144,127,790	115,796,681,006	31,305,257,965	197,701,102	131,466,668	151,575,234,531
Tại ngày cuối năm	3,861,907,240	90,476,608,417	39,489,059,019	139,285,581	77,066,684	134,043,926,941

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Thuê tài chính	30,910,000,000	773,615,818	31,683,615,818
Số dư cuối năm	30,910,000,000	773,615,818	31,683,615,818
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Trích khấu hao	4,266,570,510	32,233,996	4,298,804,506
Số dư cuối năm	4,266,570,510	32,233,996	4,298,804,506
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	26,643,429,490	741,381,822	27,384,811,312

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	4,865,278
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	259,055,806	39,447,655
	259,055,806	44,312,933
b) Dài hạn		
Chi phí Công cụ, dụng cụ xuất dùng	114,174,879	413,778,688
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	28,953,305
Chi phí trả trước thiết bị, dụng cụ quản lý	175,048,039	434,895,400
Chi phí trả trước dài hạn khác	20,118,616	198,115,418
	309,341,534	1,075,742,811

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP SCI	508,370,878	508,370,878	16,150,533,357	16,150,533,357
Công ty CP DVC Việt Nam	2,257,450,231	2,257,450,231	9,632,822,297	9,632,822,297
Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash And Cement	928,730,400	928,730,400	6,118,550,000	6,118,550,000
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Tân Hoàng Mai	89,094,500	89,094,500	5,423,949,334	5,423,949,334
Voith Hydro Private Limited	814,488,690	814,488,690	10,704,816,303	10,704,816,303
Furukawa Rock Drill CO.,Ltd	15,601,617,000	15,601,617,000	10,213,681,600	10,213,681,600
Công ty TNHH XD Sơn Hải	3,366,848,136	3,366,848,136	8,955,390,373	8,955,390,373
Phải trả các đối tượng khác	58,759,510,325	58,759,510,325	116,450,902,782	116,450,902,782
	82,326,110,160	82,326,110,160	183,650,646,046	183,650,646,046
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	82,326,110,160	82,326,110,160	183,650,646,046	183,650,646,046
	82,326,110,160	82,326,110,160	183,650,646,046	183,650,646,046
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30.)				
	508,370,878	508,370,878	16,569,633,569	16,569,633,569

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	15,788,116,612	17,806,239,748
Công ty CP SCI Lai Châu	182,761,434,371	-
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX Ninh Thuận	-	219,300,578,059
Khách hàng khác	10,971,455,113	10,971,643,113
	209,521,006,096	248,078,460,920

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	148,034,153,549	148,034,153,549	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	871,432,062	871,432,062	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3,884,942,916	10,731,666,970	12,588,326,915	-	-	-	-	-	-	2,028,282,971	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	288,825,620	1,037,025,801	996,227,178	-	-	-	-	-	-	329,624,243	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	46,556,053	-	55,811,196	50,590,198	-	-	-	-	41,335,055	-	5,190,507	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	5,190,507	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39,604,543
Các loại thuế khác	-	39,604,543	2,000,000	2,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-
	46,556,053	4,218,563,586	160,732,089,578	162,542,729,902	162,542,729,902	41,335,055	2,402,702,264	41,335,055	2,402,702,264			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	903,991,687	356,813,833
Trích trước chi phí các công trình	<u>10,268,589,009</u>	<u>4,667,505,119</u>
	<u><u>11,172,580,696</u></u>	<u><u>5,024,318,952</u></u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	540,924,690	534,733,222
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	43,339,750	177,052
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	296,652,655	338,671,454
Hợp đồng đầu tư	3,500,000,000	5,000,000,000
Vay margin	53,985,867,527	-
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	19,338,289,799	19,101,650,971
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,181,688,004	1,593,106,691
	<u><u>80,886,762,425</u></u>	<u><u>26,568,339,390</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	226,030,706,524	226,030,706,524	875,162,982,250	781,308,874,954	319,884,813,820	319,884,813,820
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	196,392,064,585	196,392,064,585	716,728,381,599	632,003,916,253	281,116,529,931	281,116,529,931
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	8,638,641,939	8,638,641,939	57,619,600,651	38,804,958,701	27,453,283,889	27,453,283,889
- Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	-	-	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-
- Công ty CP DVC Việt Nam	21,000,000,000	21,000,000,000	-	21,000,000,000	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	50,815,000,000	39,500,000,000	11,315,000,000	11,315,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	22,970,677,392	22,970,677,392	40,987,074,065	34,729,295,723	29,228,455,734	29,228,455,734
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	4,369,374,000	4,369,374,000	5,204,577,052	5,683,503,013	3,890,448,039	3,890,448,039
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	17,701,303,392	17,701,303,392	26,844,972,013	27,695,792,710	16,850,482,695	16,850,482,695
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Tây Hà Nội	900,000,000	900,000,000	450,000,000	1,350,000,000	-	-
- Nợ thuế tài chính ngắn hạn	-	-	8,487,525,000	-	8,487,525,000	8,487,525,000
	249,001,383,916	249,001,383,916	916,150,056,315	816,038,170,677	349,113,269,554	349,113,269,554
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	30,048,390,912	30,048,390,912	36,416,778,720	34,640,172,013	31,824,997,619	31,824,997,619
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	8,673,685,187	8,673,685,187	4,294,920,000	5,204,577,052	7,764,028,135	7,764,028,135
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Tây Hà Nội	3,085,766,300	3,085,766,300	220,000,000	2,390,000,000	915,766,300	915,766,300
	41,807,842,399	41,807,842,399	40,931,698,720	42,234,749,065	40,504,792,054	40,504,792,054

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Nợ thuê tài chính						
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính BIDV-Sumi TRUST- Chi nhánh Hà Nội	-	-	43,624,000,000	16,596,225,000	27,027,775,000	27,027,775,000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>43,624,000,000</u>	<u>16,596,225,000</u>	<u>27,027,775,000</u>	<u>27,027,775,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	7,304,985,925	29,717,730,876	137,022,716,801
Lãi/lỗ trong năm	-	-	20,990,748,283	20,990,748,283
Phân phối lợi nhuận		2,255,571,616	(2,857,057,380)	(601,485,764)
Chi trả cổ tức năm trước	9,999,950,000	-	(9,999,950,000)	-
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	(300,000,000)	(300,000,000)
Số dư cuối năm	109,999,950,000	9,560,557,541	37,551,471,779	157,111,979,320
Tại ngày 01/01/2019	109,999,950,000	9,560,557,541	37,551,471,779	157,111,979,320
Lãi/lỗ trong năm	-	-	41,618,249,308	41,618,249,308
Trích lập các quỹ	-	-	(827,629,932)	(827,629,932)
Chi trả cổ tức năm trước	10,999,730,000	-	(10,999,730,000)	-
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	(180,000,000)	(180,000,000)
Số dư cuối năm	120,999,680,000	9,560,557,541	67,162,361,155	197,722,598,696

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần SCI	60.50%	73,205,000,000	60.50%	66,550,000,000
Cổ đông khác	39.50%	47,794,680,000	39.50%	43,449,950,000
	100.0%	120,999,680,000	100.0%	109,999,950,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120,999,680,000	109,999,950,000
- Vốn góp đầu năm	109,999,950,000	100,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	10,999,730,000	9,999,950,000
- Vốn góp cuối năm	120,999,680,000	109,999,950,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10,999,730,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10,999,730,000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,099,968	10,999,995
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,099,968	10,999,995
- Cổ phiếu phổ thông	12,099,968	10,999,995
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,099,968	10,999,995
- Cổ phiếu phổ thông	12,099,968	10,999,995
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

e) Các quỹ công ty	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9,560,557,541	9,560,557,541
	9,560,557,541	9,560,557,541
20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	26,203.90	440.46
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	32,508,422,822	45,429,988,570
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1,283,796,890,810	968,899,902,146
	1,316,305,313,632	1,014,329,890,716
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1,169,921,460,862	896,245,144,750
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28,331,838,746	44,771,902,788
	1,198,253,299,608	941,017,047,538
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7,699,954,155	3,646,509,063
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	804,858,802	-
Lãi bán các khoản đầu tư	1,441,997,269	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,012,700,162	804,985,097
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	166,626,020	18,035,433
	13,126,136,408	4,469,529,593
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	34,339,717,035	23,118,893,339
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kì	2,974,504,390	169,041,785
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1,487,849,283	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3,380,000,000	-
Chi phí tài chính khác	-	650,000
	42,182,070,708	23,288,585,124

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,329,561,927	1,872,494,547
Chi phí nhân công	17,418,703,402	14,270,713,991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,306,195,502	823,210,909
Thuế, phí, lệ phí	1,137,479,024	2,195,770,750
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	2,901,981,755	1,934,654,503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,598,538,115	4,855,482,752
Chi phí khác bằng tiền	2,375,492,674	2,837,599,863
	35,067,952,399	28,789,927,315

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập khác	612,111,582	808,753,930
	612,111,582	808,753,930

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2,342,856,548	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế	37,857,336	221,789,801
Chi phí khác	2,843,367	2,469,541
	2,383,557,251	224,259,342

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,552,684,403	5,257,670,984
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	149,191,224	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3,884,942,916	1,175,121,336
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(12,588,326,915)	(2,587,785,057)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1,998,491,628	3,845,007,263

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	41,618,249,308	20,990,748,283
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	41,618,249,308	20,990,748,283
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11,549,982	10,450,547
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,603	2,009

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm :

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		409,306,889,066	378,869,696,547
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	304,491,329,261	145,412,960,328
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn	44,367,825,007	233,456,042,870
Công ty CP SCI Lai Châu	Công ty con cùng Tập đoàn	51,479,731,321	-
Công ty CP Tư vấn SCI	Công ty con cùng Tập đoàn	8,968,003,477	693,349
Mua hàng		5,601,054,304	9,685,491,999
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	5,366,687,084	8,293,835,606
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn	234,367,220	1,287,489,237
Công ty CP Tư vấn SCI	Công ty con cùng Tập đoàn	-	104,167,156

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		202,517,204,515	64,885,304,474
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	183,887,017,521	49,904,463,390
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn	9,808,677,533	14,980,841,084
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con cùng Tập đoàn	3,162,765,324	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty con cùng Tập đoàn	5,658,744,137	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C miền Bắc	Công ty con	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

Ứng trước cho nhà cung cấp		1,664,572,893	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con cùng Tập đoàn	1,664,572,893	-
Phải trả người bán ngắn hạn		508,370,878	16,569,633,569
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	508,370,878	16,150,533,357
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn	-	154,004,861
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con cùng Tập đoàn	-	265,095,351
Người mua trả tiền trước		182,761,434,371	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty con cùng Tập đoàn	182,761,434,371	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3,197,675,546	2,598,011,833

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.


Nguyễn Đức Duy
Người lập



Nguyễn Minh Đức
Kế toán trưởngNguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020